

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi/bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 625/TTr-SVHTTDL ngày 18 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính được sửa đổi thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Đồng Nai (danh mục và nội dung đính kèm). Cụ thể như sau:

Sửa đổi 04 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực văn hóa (thủ tục số 36, 37, 38, 39 - Mục I. Lĩnh vực văn hóa - Phần A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh) và 02 thủ tục hành chính cấp huyện (thủ tục số 01 và 02 - Mục I. Lĩnh vực văn hóa -

Phần B. Thủ tục hành chính cấp huyện) đã được ban hành tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi/bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; UBND cấp huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hoà; UBND cấp xã; Trung tâm Hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của các đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh nội dung đối với những thủ tục hành chính được sửa đổi trên Phần mềm Một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- TT.Tỉnh uỷ;
- TT.HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (1022);
- Lưu: VT, KGVX, HCC, Công TTĐT tỉnh.



CHỦ TỊCH

Cao Tiên Dũng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH,**

UBND CẤP HUYỆN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang
Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi			
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
	Lĩnh vực Văn hóa		
1	1.001029	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	02
2	1.001008	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	02
3	1.000963	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	03
4	1.000922	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	04
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		
	Lĩnh vực văn hóa		
5	1.000903	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	04
6	1.000831	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	05



Phần II**NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI****A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH****1. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke:****Các nội dung sửa đổi:*****h) Lệ phí:***

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 4.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.

- Tại các khu vực khác:

+ Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 2.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

** Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

2. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường**Các nội dung sửa đổi:*****h) Lệ phí:***

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy;

- Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

** Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

3. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**Các nội dung sửa đổi:*****h) Lệ phí:***

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Tại khu vực khác: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/thẩm định.

- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy phép.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

** Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*



4. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

Các nội dung sửa đổi:

h) Lệ phí:

Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

** Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện cấp)

Các nội dung sửa đổi:

h) Phí, lệ phí:

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

- + Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 4.000.000 đồng/giấy;*
- + Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;*
- + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.*

- Tại các khu vực khác:

- + Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 2.000.000 đồng/giấy;*
- + Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;*
- + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.*

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày

01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.

2. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện cấp)

Các nội dung sửa đổi:

h) Lệ phí:

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Tại khu vực khác: Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng, , nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.

ÔNG